

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/DS-ST
Ngày: 14-8-2024
V/v: Tranh chấp Hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Hải
- Ông Ngô Văn Tân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Mỹ Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên Tòa:** Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Bá L; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P; cùng địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1961; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
- Ông Võ Văn T1; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
- Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1968; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 11 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Bá L trình bày:*

Vào năm 2017, ông L có nhận cổ đất của ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P phần đất lúa có diện tích 05 (năm) công tầm 03m, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 70.000.000 đồng. Việc cổ đất có lập hợp đồng và có xác nhận của Trưởng ban N1. Sau khi cổ đất, ông L thỏa thuận cho ông A và bà P thuê lại sử dụng và trả tiền thuê đất hằng năm là 10.000.000 đồng, ông A và bà P trả tiền thuê đất được năm 2017 và 2018 thì không trả tiền thuê đất theo thỏa thuận nhưng cũng không giao đất cho ông L sử dụng.

Do vậy, ông Nguyễn Bá L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22 tháng 7 năm 2017 âm lịch được ký kết giữa ông L với ông A và bà P vô hiệu. Buộc ông A và bà P trả lại cho tôi tiền cổ đất là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả tính đến ngày khởi kiện là 44.156.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Ngoài ra, ông A và bà P còn phải tiếp tục chịu lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Đối với các bị đơn ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đã vắng mặt nơi cư trú nên không có ý kiến trình bày.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 06-5-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Vào năm 2020, ông Đ có nhận chuyển nhượng 05 công tầm cây đất ruộng của vợ chồng ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P bằng giấy tay với tổng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), ông Đ đã trả trước 170.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng sau khi làm thủ tục tách thửa sẽ giao đủ. Trước khi ông Đ giao tiền, ông Đ có hỏi ông A đất bán cho ông Đ và đất ông A có cho ông Bảy K cụ thể ở đâu thì ông A nói đất cổ cho ông Bảy K là 05 công nằm ở ngoài đầu kênh, còn phần đất sang cho ông Đ là 05 công đầu trong giáp đất ông Đ. Các phần đất này cùng một thửa đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Kể từ khi nhận chuyển nhượng đến nay, ông Đ trực tiếp quản lý sử dụng phần đất, ông Đ đã tự đắp bờ làm ranh cụ thể, nhưng vợ chồng ông A và bà P vẫn chưa thực hiện thủ tục sang tên, ông Đ sẽ tự thỏa thuận với ông A và bà P để làm thủ tục sang tên phần đất này nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với phần đất ông A và bà P cổ cho ông L con của bà Bảy K hiện nay không phải do ông Đ canh tác sử dụng. Phần đất này trước đây ông Đ vẫn thấy ông A và bà P sử dụng trồng lúa. Đến khoảng năm 2022 -2023, thì ông Đ thấy con của ông là Nguyễn Văn T thuê sử dụng đến nay, nhưng việc thuê đất như thế nào thì ông Đ không biết nên ông Đ không có yêu cầu gì đối với phần đất này.

** Tại biên bản xác minh ngày 29-5-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông T đang sử dụng một phần đất ông A và bà P do thuê từ bà N và ông T1, việc thuê đất trả tiền thuê hằng năm và đã thuê sử dụng được 02 năm. Vì sao ông

T1 bà N cho thuê đất thì ông T không biết, cũng không biết rõ việc ông A, bà P có đất cho ông L, ông T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 29-5-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày:*

Bà N và chồng là ông Võ Văn T1 đang quản lý, sử dụng một phần đất của ông A và bà P là do ông A, bà P vay tiền mua máy cắt lúa nhưng không có tiền trả nợ ngân hàng nên bà N đứng ra trả nợ ngân hàng thay cho ông A và bà N số tiền khoảng hơn 600.000.000 đồng, sau đó ông A, bà P giao giấy chứng nhận quyền sử dụng và đất cho bà N sử dụng, nhưng đã chuyển nhượng cho ông Đ 05 công, diện tích còn lại khoảng 9,5 công. Ông A, bà P có hứa khi nào đi làm có tiền về chuộc, nhưng đến nay không về. Phần đất này hiện tại bà N cho ông T thuê trồng lúa hằng năm. Bà N và ông T1 không biết việc ông A, bà P có đất cho ông L và bà N không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Bá L giữ nguyên yêu cầu tuyên bố “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22 tháng 7 năm 2017 âm lịch được ký kết giữa ông L với ông A và bà P vô hiệu. Buộc ông A và bà P trả lại tiền cố đất là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả tính từ năm 2019 đến ngày khởi kiện là 44.156.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật tố tụng. Kể từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn chấp hành nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án; các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 122; Điều 123 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá L, tuyên bố “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22 tháng 7 năm 2017 âm lịch được ký kết giữa ông Nguyễn Bá L với ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P vô hiệu, buộc ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P trả lại cho ông Nguyễn Bá L tiền cố đất là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Bá L đối với khoảng tiền lãi chậm trả là 44.156.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Về án phí, buộc ông Nguyễn Bá L, ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cầm cố đất giữa nguyên đơn với các bị đơn vô hiệu. Đồng thời, buộc các bị đơn trả lại tiền cố đất và tiền lãi chậm trả nên xác định đây là tranh chấp Hợp đồng cầm cố quyền sử

dụng đất. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, các đương sự đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, nhưng các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L trình bày: Vào năm 2017, ông L có nhận cổ đất của ông A và bà P phần đất lúa có diện tích 05 (năm) công tầm 03m, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 70.000.000 đồng. Việc cổ đất có lập hợp đồng cầm cố tài sản và có xác nhận của Trưởng ban N1. Đối chiếu Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 22-7-2017 do ông L giao nộp và kết quả xác minh đối với những người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ khác, Hội đồng xét xử xác định giữa ông L với ông A và bà P có xác lập giao dịch cầm cố đối với phần đất ruộng có diện tích 05 (năm) công tầm cây thuộc thửa đất 81, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là sự thật. Tuy nhiên, theo Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 quy định quyền của người sử dụng đất bao gồm: “*Chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất*” chứ không được quyền cầm cố quyền sử dụng đất. Ngoài ra, theo Điều 4 của Luật Đất đai năm 2013 thì Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất, cho nên việc cổ đất giữa ông L với ông A và bà P mặc dù có lập thành văn bản và thể hiện ý chí tự nguyện giữa các bên nhưng không đúng với quy định pháp luật về giao dịch cầm cố tài sản. Do vậy, ông L yêu cầu tuyên bố giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất tại Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 22-7-2017 âm lịch vô hiệu là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tuyên bố giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông L với ông A và bà P được xác lập tại “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22-7-2017 âm lịch là vô hiệu.

[3] Về yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Do giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa các bên xác lập tại “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22-7-2017 âm lịch vô hiệu nên các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Đối với phần đất ruộng có diện tích 05 (năm) công tầm cây thuộc một phần thửa đất 81, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng hiện tại ông A và bà P chưa giao cho ông L sử dụng nên ông L không có trách nhiệm giao trả đất cho ông A và bà P. Về khoản tiền cầm cố đất mà các bên thỏa thuận là 70.000.000 đồng đã được ông L giao cho ông A và bà P. Căn cứ vào Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông L yêu cầu ông A và bà P có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền cầm cố đất 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với khoảng tiền lãi chậm trả: Xét thấy, giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa các bên xác lập tại “Hợp đồng cầm cố tài

sản” ngày 22-7-2017 âm lịch được xác định là vô hiệu và các bên có trách nhiệm khôi phục lại tình trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nhưng nghĩa vụ của ông A và bà P trả lại khoảng tiền cổ đất cho ông L chỉ phát sinh tại thời điểm bản án xác định hợp đồng vô hiệu có hiệu lực pháp luật. Do vậy, việc ông L yêu cầu các bị đơn ông A và bà P phải có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả kể từ năm 2019 tính đến ngày khởi kiện với số tiền 44.156.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng) là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên ông T, bà N, ông T1 và ông Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù những người này thừa nhận đang quản lý sử dụng đất của các bị đơn ông A và bà P từ việc các bên thỏa thuận chuyển nhượng và thuê đất nhưng hiện tại các bên không có tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Xét giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông L với ông A và bà P tại “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22-7-2017 âm lịch bị vô hiệu là do lỗi của các bên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì mỗi bên phải chịu 50% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, nhưng ông L đã nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 750.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng) nên bị đơn ông A và bà P phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông L số tiền là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông L phải chịu án phí có giá ngạch đối với khoảng tiền lãi chậm trả 44.156.000 đồng không được chấp nhận là 2.207.800 đồng (Hai triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm đồng); các bị đơn ông A và bà P phải chịu án phí không có giá ngạch đối với việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 300.000 đồng và án phí có giá ngạch đối số tiền 70.000.000 đồng phải thực hiện nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 3.500.000 đồng, tổng số tiền án phí sơ thẩm các bị đơn ông A và bà P phải nộp là 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tuyên bố hợp đồng cầm cố tài sản vô hiệu và xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu; không được chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi chậm trả là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 122; Điều 123 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá L.

- Tuyên bố giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập theo “Hợp đồng cầm cố tài sản” ngày 22-7-2017 âm lịch, giữa ông Nguyễn Bá L với ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P là vô hiệu.

- Buộc ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Bá L số tiền cố đất là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá L đối với việc yêu cầu ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P có nghĩa vụ trả khoảng tiền tiền lãi chậm trả tính đến ngày khởi kiện là 44.156.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P phải phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Bá L chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Bá L cho đến khi thi hành án xong, ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P còn phải trả cho ông Nguyễn Bá L số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đinh Văn A và bà Huỳnh Thị P phải chịu án phí sơ thẩm là 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Bá L phải chịu án phí sơ thẩm là 2.207.800 đồng (Hai triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.853.900 đồng (Hai triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, chín trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008329 ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Bá L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 646.100 đồng (Sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm đồng).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Minh Luân
(Đã ký)**